TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 87/2021/DS-ST Ngày 02-4-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Chu Anh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan

Bà Trịnh Thị Oanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị, chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 448/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1981- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn 19/5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, P. T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện,quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Bà Trần Thị H trình bày:*

Vào ngày 28/5/2015, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1983 của Công ty có diện tích 11.860 m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi thì vào ngày 28/5/2015 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 811/2015/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.860m^2, diện tích bờ lô 1.722m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/5, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Kc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 42.637.583 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 25.099.169 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 5 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên B quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty.

Đối với nội dung này bà yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của bà cụ thể như sau: 38.880.000đ – 13.529.760đ = 25.351.240đ. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của bà là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).
12.422.107,6đ/năm x 7 năm (2011-2017) = 86.954.753,2đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân.

Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ x 15 giờ = 112,5kw x 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ x 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công x 2 công =

600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng +400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

2.8 tấn x 1.168.750 đồng/1 tấn = 3.272.500 đồng.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã gian lận của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã gian lận của người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã gian lận số cà phê hàng năm của bà là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm.

Như vậy Công ty đã gian lận của ông số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg.

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy bà đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền bà đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau:

Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đ/năm x 3 lần = 1.800.000 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000 đồng – 918.000 đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ 2011-2018) là: 918.000 đồng x 8 năm = 7.344.000 đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho bà số tiền là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền là 118.602.753,2 đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Quá trình giải quyết vụ án bà cho rằng tuy diện tích bà nhận khoán của Công ty là 11.860m^2 nhưng đơn khởi kiện đối với diện tích 01ha, việc khởi kiện là làm tròn số, bà vẫn giữ nguyên việc khởi kiện đối với diện tích 1ha, bà không khởi kiện bổ sung với diện tích dôi dư.

Quá trình giải quyết vụ án bà có đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 86.954.753,2đồng *(Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*, chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 24.304.000

đồng *(Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng)*, bà đề nghị HĐXX đình chỉ với hai yêu cầu bà xin rút.

Đối với yêu cầu thủy lợi phí dùng giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: ông Nguyễn Huy Hoàng trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận giữa Công ty với Bà Trần Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà H, thì vào ngày 28/5/2015 giữa bà H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 811/2015/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì bà H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.860m^2, diện tích bờ lô 1.722 m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/5, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Kc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 42.637.583 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 25.099.169 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 5 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên B quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 bà H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng.

Đối với việc nguyên đơn bà H rút yêu cầu khởi kiện về chi phí nhân công và chi phí cà phê tươi quy nhân, Công ty Cổ phần cà phê T không có ý kiến gì.

Hiện nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng, thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các điều 385, 386,389, 401, 410, 483,484, 485, 488, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đề nghị HĐXX bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 86.954.753,2 đồng ; cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 24.304.000 đồng.

Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị H**,** Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn Bà Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy HĐXX áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt nguyên đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, HĐXX nhận thấy: Vào ngày 28 tháng 5 năm 2015, giữa các hộ nông trường viên

(hộ nhận khoán) là bà H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 811/2015/HĐ-GK ngày 28/5/2015. Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là bà H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 28/5/2015 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng).

Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán.

Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa bà với Công ty thì bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán và trong quá

trình thực hiện hợp đồng thì bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng.

Từ những phân tích và nhận định trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí do tưới giếng cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) với số tiền 7.344.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 86.954.753,2đồng; chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) với số tiền 24.304.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị H không được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 367.000 đồng, theo mức tính 7.344.000 đồng x5%= 367.000 đồng.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 385, 386,389, 401, 410, 483,484, 485, 488, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí do tưới giếng cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng *(Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);* chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng)*.

Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn Bà Trần Thị H phải chịu 367.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng *(hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trần Thị H được nhận lại số tiền 2.598.000 đồng *(hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0014329 ngày 24/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Chu Anh Hùng